

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2025/HS - ST
Ngày: 28-5-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Xuân Giới

Ông Nguyễn Văn Bảy

Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Don - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Triều tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thúy Đào và bà Lương Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 41/2025/TLST-HS ngày 03 tháng 4 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/HS - ST ngày 13 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Lê Thị N**; sinh ngày 28/8/1965, tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: khu K, phường K, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân H (đã chết) và bà Lê Thị C (đã chết); chồng: Nguyễn Công K; con: có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1988; con nhỏ nhất sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T1 hoãn xuất cảnh đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, hiện tại ngoại tại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Phạm Thị H1**; sinh ngày 03/10/1991, tại thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: khu H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn N1 và bà Phạm Thị T2; chồng: Vũ Đức M; con: có 02 con, con lớn sinh năm 2019; con nhỏ sinh ngày 26/01/2022; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T1 hoãn xuất cảnh đến ngày 03/6/2025, hiện tại ngoại tại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Trương Thị Thu T3**; sinh ngày 15/5/1991, tại thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: khu B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn T4 và bà Trần Thị B; chồng: Nguyễn Trọng Đ; con: có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2017; con nhỏ nhất sinh ngày 16/9/2022; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T1 hoãn xuất cảnh đến ngày 03/6/2025, hiện tại ngoại tại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Bùi Thị Thu H2; sinh năm: 1990; nơi cư trú: khu Dân Cư S, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị L; sinh năm: 1989; nơi cư trú: thôn U, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Đội Thuế thành phố Đ, Chi cục Thuế khu vực I; địa chỉ: khu Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T5

- Chức vụ: Đội trưởng; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

Chị Bùi Thị T6, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Trọng T8; có mặt;

Chị Mai Thị T9, anh Nguyễn Văn T10, chị Nguyễn Thị Thanh H3, ông Lê Văn T11, ông Dương Thanh K1, anh Vy Văn T12 và bà Bùi Thị C1; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (gọi tắt là Công ty H) có địa chỉ ở thôn T, xã H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh, ngành nghề kinh doanh chính: bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 04/6/2021, mã số thuế: 5702087459, chủ doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của Công ty là Lê Thị N là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Công ty H.

Khoảng tháng 8/2023, N mua của người không quen biết một số hàng hóa (than, vật tư xây dựng), không có hóa đơn, chứng từ. Để hợp thức hóa nguồn gốc và kê khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào của những hàng hóa này, N đã nảy sinh ý định mua trái phép hóa đơn GTGT ghi khống tên số hàng hóa đầu vào nêu trên. N liên lạc với Trương Thị Thu T3 hỏi mua trái phép hóa đơn GTGT. Do T3 không có hóa đơn GTGT về những mặt hàng theo nhu cầu của N, nên T3 giới thiệu Phạm Thị H1 (là bạn của T3 và cùng là kế toán tự do cho một số doanh nghiệp) để N liên hệ mua hóa đơn. Đồng thời, T3 và H1 đã thống nhất: H1 là người trực tiếp thỏa thuận với N về giá và thu tiền bán hóa đơn GTGT, cả cùng tham gia làm trung gian để giao, nhận hóa đơn, chứng từ khống, luân chuyển tiền giữa Công ty H với các Công ty xuất hóa đơn GTGT khống, tiền thu lợi H1 và T3 chia đôi.

Trong khoảng thời gian từ tháng 08/2023 đến tháng 12/2023, N đã liên lạc, thỏa thuận mua của H1 08 hóa đơn GTGT, trong đó có 03 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty A) và 05 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty V), cùng có địa chỉ ghi trên giấy đăng ký kinh doanh ở huyện V, tỉnh Bắc Giang, để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa mua vào của Công ty H, cụ thể như sau:

Từ ngày 30/8 đến ngày 07/9/2023, N đã đặt mua của H1 03 hóa đơn GTGT, trong đó có 02 hóa đơn GTGT ghi hàng hóa là vật tư xây dựng, tổng giá trị hàng hóa phải thanh toán là 278.885.402 đồng (gồm: tổng giá trị hàng hóa chưa có thuế là 253.532.184 đồng, tiền thuế GTGT là 25.353.218 đồng); 01 hóa đơn GTGT ghi hàng hóa là than cục có giá trị hàng hóa phải thanh toán là 2.539.350.000 đồng (gồm: giá trị hàng hóa chưa có thuế là 2.308.500.000 đồng, thuế GTGT là 230.850.000 đồng). H1 đã liên hệ mua được của một người tên là H2 03 hóa đơn (gồm các số: 00000254 và 00000225 cùng ngày 30/8/2023 và số 00000310 ngày 07/9/2023), ghi tên Công ty A, với giá 3%/ tổng giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn, tương đương với tổng số tiền là **76.860.965 đồng**. Sau đó, H1 thỏa thuận bán lại cho N 03 hóa đơn GTGT này với giá 4,5%/ tổng giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là vật tư xây dựng và 5%/ giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT đối với mặt hàng là than, tương đương với tổng số tiền là 126.833.948 đồng.

Để hợp thức hóa chứng từ, hóa đơn thì N đã gửi các thông tin của Công ty H cho H1, H1 chuyển cho H2 để làm hóa đơn, chứng từ. Làm xong, H2 gửi qua xe taxi cho H1 các hóa đơn, chứng từ, rồi H1 chuyển lại cho N. Đồng thời, N ký giấy ủy nhiệm ghi các nội dung “*Trả tiền mua than*” và “*Trả tiền mua hàng*”, rồi chỉ đạo cho chị Bùi Thị T6 (sinh năm 1995, trú tại khu B, phường H, thành phố Đ - là kế toán bán hàng thuê cho N) đến ngân hàng chuyển khoản 2.818.235.402 đồng từ số tài khoản của Công ty H đến số tài khoản của Công ty A. Sau đó, H1 dùng giấy rút tiền và giấy giới thiệu của Công ty A đến ngân hàng rút 2.818.235.402 đồng tiền mặt đưa lại cho N. Toàn bộ số tiền mua bán hóa đơn giữa H2 với H1 và giữa H1 với N đã thanh toán với nhau xong. Sau khi trừ đi số tiền mua hóa đơn phải trả cho H2, H1 và T3 đã thu lời bất chính **49.972.983 đồng**.

Tiếp đến khoảng tháng 12/2023, N đặt mua của H1 05 hóa đơn GTGT ghi hàng hóa là than, cát, đá, với tổng giá trị hàng hóa cần phải thanh toán là 4.199.773.600 đồng (trong đó: tổng giá trị hàng hóa chưa có thuế là 3.817.976.000 đồng, tổng thuế GTGT là 381.797.600 đồng). H1 và N thống nhất, giá H1 bán hóa đơn GTGT cho N là 5%/giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là than và 4% giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là cát, đá (tương đương với tổng số tiền là **187.352.990 đồng**). Thời điểm này Công ty A đã ngừng hoạt động, nên H1 chỉ làm trung gian chuyển hóa đơn, chứng từ, chuyển tiền, còn T3 là người trực tiếp liên hệ để mua hóa đơn bán lại cho N. Sau đó, T3 đã liên hệ hỏi mua của Bùi Thị Thu H2 là kế toán tự do để mua 05 hóa đơn GTGT có nội dung như N đặt mua. Bùi Thị Thu H2 đồng ý và liên lạc thỏa thuận mua của Nguyễn Thị L 05 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T với giá 3%/giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn đối với

cả mặt hàng than và cát, đá (tương đương với **114.539.280 đồng**). Sau khi đặt mua hóa đơn của L thì Bùi Thị Thu H2 đã thỏa thuận bán lại hóa đơn GTGT này cho T3 với giá là 3,5%/giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn đối với cả mặt hàng than và cát, đá (tương đương với **133.629.160 đồng**). Theo đó Bùi Thị Thu H2 sẽ được hưởng lợi **19.089.880 đồng**. Sau khi N nhận được 05 hóa đơn GTGT của Công ty V (gồm các số: 41, 42, 43, 44, 45 cùng ngày 30/12/2023) thì N lại ký các giấy ủy nhiệm chi để chi T6 đến Ngân hàng chuyển tiền từ tài khoản của Công ty H vào tài khoản của Công ty V toàn bộ giá trị tiền hàng phải thanh toán ghi trên 05 hóa đơn, sau đó Công ty V chuyển trả lại tiền vào tài khoản của Bùi Thị Thu H2, Bùi Thị Thu H2 chuyển khoản lại T3, T3 chuyển khoản cho H1. Theo yêu cầu của N, H chuyển lại tiền vào số tài khoản của chị T6, sau đó chị T6 chuyển lại cho N theo chỉ đạo của N.

Quá trình mua bán trái phép hóa đơn của Công ty V, thì H1, N, Bùi Thị Thu H2, L đã thanh toán với nhau xong tiền mua bán hóa đơn, riêng T3 mới trả Bùi Thị Thu H2 110.000.000 đồng, hiện T3 vẫn còn nợ Bùi Thị Thu H2 23.629.160 đồng tiền mua hóa đơn. H1 và T3 thu lời bất chính **53.723.830 đồng**.

Về nguồn gốc hoá đơn của Công ty V, Nguyễn Thị L khai mua của một người tên T13 (không rõ lai lịch địa chỉ) với giá 2,5%/giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn (tương đương với **95.449.400 đồng**), L đã trả số tiền trên cho Thăng bằng tiền mặt. Theo đó L được hưởng lợi **19.089.880 đồng**.

Từ tháng 8/2023 đến tháng 12/2023, N đã sử dụng 08 hóa đơn GTGT của Công ty A và Công ty V nêu trên hợp thức hóa đầu vào của số hàng hóa không rõ nguồn gốc, rồi bán lại số hàng này cho 03 Công ty khác, gồm: Công ty TNHH N có địa chỉ khu N, phường K, thành Phố Đông Triều; Công ty TNHH M có địa chỉ khu B, phường H, thành phố Đ và Công ty Cổ phần T14, có địa chỉ xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; đồng thời N và ký xuất 08 hóa đơn GTGT bán hàng của Công ty H, gồm: số 58 ngày 30/8/2023; 60 ngày 07/9/2023; số 81 ngày 09/11/2023; số 82, 83 cùng ngày 10/11/2023; số 95, 96 và 97 cùng ngày 30/12/2023.

Trong các kỳ kê khai thuế quý 3/2023 và quý 4/2023, N sử dụng 08 hóa đơn GTGT ghi mua hàng hóa của các Công ty A, Công ty V (đã mua của H1 và T3 nêu trên) và 08 hóa đơn GTGT bán hàng hóa cho 03 Công ty N, Công ty T14, Công ty M để kê khai thuế GTGT đầu vào và đầu ra với Chi cục Thuế thành phố Đ (nay là Đội Thuế thành phố Đ). Theo đó, Công ty H đã được Đội Thuế thành phố Đ (giảm) thuế GTGT phải nộp trong quý 4/2023 là **299.659.362 đồng**.

Tại bản kết luận giám định số 7415/QĐ-CTQNI ngày 28/8/2024 và Công văn số 657/CTQNI - NVDTPC ngày 05/02/2025, của Cục Thuế tỉnh Q xác định Công ty H kê khai số tiền thuế GTGT đầu vào của 08 số hóa đơn không hợp pháp làm tăng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, dẫn đến làm giảm số thuế GTGT phải nộp số tiền: **299.659.362 đồng** và làm tăng số tiền thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau số tiền là: 338.341.456 đồng. Số tiền **299.659.362 đồng** là tiền trốn thuế Quý 4/2023. Không đủ căn cứ để giám định về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Xác minh tại địa chỉ trong đăng ký thành lập doanh nghiệp không có các Công ty cũng như biển tên hoạt động của Công ty A và Công ty V; Kết quả xác minh người

đứng tên chủ doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của Công ty A là chị Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1996, trú tại thị trấn B, huyện Y và của Công ty V là anh Ngụy Văn T10, sinh năm 1991, trú tại thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, chị H3 và anh T10 khẳng định không tham gia thành lập công ty, không mua bán, chuyển nhượng hay tham gia sáng lập hoặc điều hành công ty, không ký kết hay mua bán hàng hoá, dịch vụ gì với Công ty H.

Xác minh tại Chi cục Thuế khu vực V1 - H, tỉnh Bắc Giang, xác định: Trên hệ thống theo dõi quản lý thuế không thể hiện các Công ty A và Công ty V có kê khai sử dụng 08 hoá đơn GTGT nêu trên.

Về vật chứng: Quá trình điều tra đã thu giữ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax, gắn sim số 0903.474.578 của Lê Thị N, 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 8 Plus, gắn sim số 0912.735.591 của Trương Thị Thu T3; N giao nộp 02 tờ giấy có nội dung N và H1 chốt ngày, số tiền hàng hóa, số tiền mua bán hóa đơn N đã trả cho H1 liên quan đến 08 hóa đơn GTGT của Công ty A và Công ty V. Ngoài ra, còn thu giữ các hóa đơn GTGT, hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa.... liên quan đến việc mua bán hóa đơn và kê khai thuế của Công ty H.

Các ngày 12/9/2024 và 26/11/2024, các bị cáo và người liên quan đã tự nguyện giao nộp tổng số **422.500.000 đồng**, để khắc phục hậu quả (trong đó: bị cáo Lê Thị N nộp 299.700.000 đồng; Phạm Thị H1 nộp 51.900.000 đồng; Trương Thị Thu T3 nộp 51.800.000 đồng; Nguyễn Thị L nộp 19.100.000 đồng). Số tiền trên cơ quan điều tra đang gửi tại Kho bạc Nhà nước Đ1 (nay là Phòng G - Kho bạc Nhà nước khu vực III).

Quá trình điều tra, các bị cáo Lê Thị N, Phạm Thị H1, Trương Thị Thu T3 khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Về bồi thường dân sự: Đại diện Đội Thuế thành phố Đ đề nghị xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, tại phiên tòa:

Bị cáo Lê Thị N khai: nguồn gốc số hàng hóa bị cáo xuất bán cho công ty TNHH N, công ty TNHH M, công ty Cổ phần T14 là do bị cáo mua trôi nổi trên thị trường không có hóa đơn. Do đó, bị cáo đã mua hóa đơn của công ty TNHH T để hợp thức hóa đầu vào. Các hàng hóa bị cáo mua là có thật, được bị cáo mua về và để ở kho bãi cảng ở phường K, thành phố Đ và C2 ở thị xã K, tỉnh Hải Dương. Hiện tại, hai cảng này đã hết không còn hàng hóa.

Bị cáo Phạm Thị H1 khai: khoảng tháng 8 năm 2023, thông qua bị cáo T3, bị cáo N đã liên lạc với bị cáo để hỏi về việc mua hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH H. Sau khi thống nhất, bị cáo đồng ý mua hóa đơn cho bị cáo N. Việc mua, bán hóa đơn do bị cáo trực tiếp làm việc với bị cáo N, T3 đứng sau bàn bạc và ăn chia lợi nhuận với bị cáo. Ngay từ đầu, bị cáo và T3 thống nhất bị cáo sẽ là người trực tiếp làm việc, giao dịch với bị cáo N về việc bán hóa đơn GTGT. Sau khi bán được, số tiền thu về bị cáo và T3 sẽ chia đều cho nhau. Liên quan đến Công ty TNHH T, do là đầu mối của bị cáo nên bị cáo sẽ chịu trách nhiệm làm trung gian liên hệ, giao dịch. Còn đối với Công ty TNHH T là đầu mối của T3 nên T3 sẽ tự chịu trách nhiệm là trung gian liên hệ, giao dịch với chị Bùi Thị Thu H2.

Bị cáo Trương Thị Thu T3 khai: bị cáo và chị Bùi Thị Thu H2 có mối quan hệ quen biết ngoài xã hội với nhau nên khi bị cáo H1 bảo với bị cáo cần một số hóa đơn để bán cho bị cáo N vì Công ty TNHH T đã ngừng hoạt động, không mua được hóa đơn. Bị cáo gọi cho Bùi Thị Thu H2 nhờ chị H2 tìm mua hóa đơn hộ. Sau đó, chị H2 có nói với bị cáo là nhờ chị L mua hóa đơn của Công ty TNHH T. Bị cáo và bị cáo H1 thống nhất mua hóa đơn và chia đều số tiền được hưởng như những lần trước. Tuy nhiên, bị cáo vẫn còn nợ chị H2 số tiền 23.629.160 đồng. Chị Bùi Thị T6 khai: chị là nhân viên kế toán của Công ty H, bị cáo N có nhờ chị thực hiện các giao dịch chuyển khoản tại ngân hàng, tuy nhiên chị không biết giao dịch chuyển tiền liên quan đến việc bị cáo mua bán hóa đơn với Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3.

Ông Nguyễn Văn T7 khai: ông làm việc tại Công ty H của Lê Thị N. Ông không biết việc N mua các hóa đơn trái phép để thực hiện hành vi trốn thuế đối với một số hàng hóa tại công ty.

Ông Nguyễn Trọng T8 khai: ông là giám đốc Công ty Cổ phần T14. Công ty của ông thỉnh thoảng mua hàng của công ty H do Lê Thị N làm giám đốc. Khi mua hàng Công ty không biết các hóa đơn GTGT đầu vào của các hàng hóa này là bất hợp pháp. Công ty của ông đã thực hiện việc kê khai thuế đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thu H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai tại Cơ quan điều tra cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung: khi bị cáo T3 cần mua hóa đơn GTGT, bị cáo mua của chị L với giá bằng 3% giá trị hàng hóa và báo với T3 giá hóa đơn là 3,5% để bản thân được hưởng 0,5%. Chị và T3 thống nhất chị sẽ là người trung gian để trao đổi chứng từ và chuyển tiền làm công nợ giữa T3 và chị L. Đến nay chị vẫn chưa được nhận số tiền hưởng lợi từ việc bán hóa đơn cho T3.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai tại Cơ quan điều tra cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung: đối với 05 hóa đơn chị mua từ Công ty TNHH T cho Công ty TNHH H chị được hưởng lợi 19.089.880 đồng. Chị đã nhận đủ tiền từ bị cáo H2 và nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đông Triều để khắc phục hậu quả do hành vi của mình gây ra.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đội thuế thành phố Đ có đơn xin xử vắng mặt và có quan điểm đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Cáo trạng số: 1196/CT- VKSĐT ngày 30/3/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đông Triều truy tố bị cáo Lê Thị N về tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đông Triều tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo theo bản Cáo trạng. Sau khi xem xét đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt chính:

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 200; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Lê Thị N từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng để sung Ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 điểm g khoản 2 Điều 52; Điều 17; 35; 58 Bộ luật Hình sự: xử phạt các bị cáo Phạm Thị H1; Trương Thị Thu T3, mỗi bị cáo từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng để sung Ngân sách Nhà nước.

Về hình phạt bổ sung:

- Áp dụng khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo Lê Thị N hành nghề Giám đốc trong thời gian 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Biện pháp tư pháp: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự: buộc bị cáo Lê Thị N nộp lại số tiền đã trốn thuế là 299.659.362 đồng; các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 liên đới nộp lại số tiền 103.696.000 đồng; bị cáo T3 nộp lại 23.629.000 đồng (số tiền mua hóa đơn còn nợ chị Bùi Thị Thu H2).

- Về vật chứng vụ án: áp dụng vào điểm a, khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: tịch thu sung Ngân sách Nhà nước 02 chiếc điện thoại đã thu giữ của bị cáo Lê Thị N và Trương Thị Thu T3; tịch thu tiêu hủy 02 sim điện thoại có số 0903.474.578 và 0912.735.591. Tịch thu lưu theo hồ sơ vụ án 02 tờ giấy (có nội dung chốt công nợ), cùng các hóa đơn GTGT, hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa liên quan đến việc mua bán hóa đơn và kê khai thuế của Công ty H.

Tiếp tục tạm giữ số tiền mà các bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả, trong đó: bị cáo N nộp 299.700.000 đồng; H1 nộp 51.900.000 đồng; T3 nộp 51.800.000 đồng (số tiền trên đang gửi tại Kho bạc Nhà nước Đ1 (nay là Phòng G - Kho bạc Nhà nước khu vực III); cùng số tiền 740.000.000 đồng mà các bị cáo đã nộp vào Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đông Triều, trong đó: bị cáo N nộp 300.000.000 đồng; các bị cáo H1 và T3 mỗi bị cáo nộp 220.000.000 đồng (theo các biên lai số 0002832; 0002833; 0002834 cùng ngày 23/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đông Triều, để đảm bảo thi hành án).

Giao cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh xử lý theo quy định pháp luật số tiền 19.100.000 đồng mà chị Nguyễn Thị L đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đông Triều.

Các bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh, Cơ quan điều tra Công an thành phố Đông Triều, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Triều, Kiểm sát viên thu thập và hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của

Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về các tài liệu, chứng cứ cũng như hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập và hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc định tội đối với các bị cáo:

Lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, với biên bản kiểm tra, xác minh các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: trong khoảng thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 12/2023, Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 đã nhiều lần có hành vi mua sau đó bán trái phép tổng số 08 hóa đơn GTGT mang tên các Công ty TNHH T và Công ty TNHH T ghi không hàng hóa và tiền thuế GTGT, thu lời bất chính tổng số tiền là **103.696.813 đồng**.

Cũng trong thời gian trên, Lê Thị N, với tư cách là Giám đốc của Công ty TNHH H, có địa chỉ thôn T, xã H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh đã có hành vi mua và sử dụng 08 hóa đơn GTGT mang tên các Công ty TNHH T và Công ty TNHH T nêu trên để kê khai, hợp thức hoá đầu vào của sổ hàng hóa không có hoá đơn, chứng từ rồi khai báo thuế tại Đội T thành phố Đ tại kỳ kê khai thuế quý 3 và quý 4/2023, qua đó trốn nộp số tiền thuế GTGT là **299.659.362 đồng** (hai trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm sáu mươi hai đồng).

Hành vi của bị cáo Lê Thị N đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế”, quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự; hành vi của các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Triều truy tố và kết luận về hành vi phạm tội đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý thuế và quản lý chứng từ, hóa đơn của Nhà nước, làm giảm thu ngân sách nhà nước, xâm hại đến đường lối phát triển kinh tế xã hội, chính sách thuế, gây mất trật tự xã hội và dư luận xấu trong nhân dân. Bản thân các bị cáo là người trưởng thành, có đủ khả năng nhận thức điều khiển hành vi của mình và có hiểu biết chính sách pháp luật về thuế và nghĩa vụ của Doanh nghiệp. Nhưng do muốn trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước về đóng thuế, muốn hưởng lợi nên đã cố tình thực hiện hành vi mua bán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp nhằm trốn số tiền thuế phải đóng cho Nhà nước. Do đó cần phải có mức hình phạt tương xứng với hành vi của các bị cáo mới có tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án:

Bị cáo Lê Thị N phải chịu trách nhiệm độc lập về hành vi trốn thuế của mình.

Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn: đây là vụ án đồng phạm gián đơn. Bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 cùng trực tiếp tham gia liên hệ mua

bán hóa đơn, hợp thức hóa chứng từ, dòng tiền luân chuyển giữa người mua trái phép hóa đơn với Công ty xuất hóa đơn GTGT, do đó các bị cáo có vai trò ngang nhau trong vụ án này.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về nhân thân: các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 không có tiền án, tiền sự; bị cáo Lê Thị N năm 2008 đã bị xử phạt hành chính về các hành vi không xuất trình giấy chứng minh khi có yêu cầu kiểm tra và hành vi vận chuyển hàng hóa không có giấy tờ hợp lệ (đã chấp hành xong).

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo Lê Thị N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả và đảm bảo thi hành án nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra:

+ Bị cáo Lê Thị N có bố đẻ là ông Lê Xuân H được tặng thưởng Huân chương trong kháng chiến và chồng là ông Nguyễn Công K được tặng thưởng nhiều Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba;

+ Bị cáo Phạm Thị H1 có bố chồng là ông Vũ Văn V được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương; ông nội là ông Phạm Văn N2 được tặng H4, Huy chương, là chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy; bản thân tích cực tham gia ủng hộ quỹ từ thiện của địa phương.

+ Bị cáo Trương Thị Thu T3 có bố chồng là ông Nguyễn Trọng H5 được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng Hai, Ba; bản thân được ghi nhận tấm lòng vàng của Hội nạn nhân chất độc màu da cam.

Do đó các bị cáo Lê Thị N, Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Từ những đánh giá, phân tích nêu trên, căn cứ vào nhân thân, hành vi, tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo cũng như những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có thu nhập ổn định, số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo đã được khắc phục toàn bộ. Bị cáo Lê Thị N mặc dù đã bị xử phạt hành chính nhưng đã chấp hành xong, từ thời điểm năm 2008 đến khi phạm tội bị cáo đều chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước. Các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 có tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần, tuy nhiên các lần phạm tội đều thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Tại các Điều 200 và Điều 203 Bộ luật Hình sự, đều quy định hình phạt chính là phạt tiền. Đây là loại tội phạm về kinh tế, các bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế và thu lợi bất chính, các bị cáo đã chứng minh có đủ điều kiện để áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, nên để đảm bảo tính khoan hồng của pháp luật, để các bị cáo có điều kiện khắc phục những hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra, xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà

vẫn có thể cải tạo giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự phạt tiền các bị cáo theo quy định.

[4] Về hình phạt bổ sung: theo quy định tại khoản 4 Điều 200 và khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định. Xét thấy, các bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Do bị cáo Lê Thị N đã bị xử phạt hành chính về các hành vi liên quan đến kinh tế, lợi dụng chức danh Giám đốc để trốn thuế nên cần cấm bị cáo Lê Thị N hành nghề giám đốc doanh nghiệp trong thời hạn nhất định. Các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 chỉ mua hóa đơn để bán cho N hưởng lợi, mặt khác các bị cáo đang nuôi con nhỏ nên không cần cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định

[5] Về biện pháp tư pháp: đối với số tiền các bị cáo đã trốn thuế hoặc thu lời bất chính và số tiền mua hóa đơn mà bị cáo Trương Thị Thu T3 chưa trả cho chị Bùi Thị Thu H2 cần buộc các bị cáo nộp lại để sung ngân sách nhà nước.

[6] Về xử lý vật chứng: 02 (hai) chiếc điện thoại đã thu giữ của các bị cáo Lê Thị N và Trương Thị Thu T3 liên quan đến hành vi phạm tội cần tịch thu sung ngân sách nhà nước, 02 (hai) sim điện thoại không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

[7] Những tình tiết khác trong vụ án:

Đối với hành vi mua bán hóa đơn trái phép của Bùi Thị Thu H2 và Nguyễn Thị L, do số tiền thu lời bất chính dưới 30.000.000đ nên chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm và hành vi kinh doanh hàng hóa không có nguồn gốc xuất xứ của Lê Thị N, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đông Triều đã chuyển hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính.

Đối với số tiền 19.100.000 đồng chị Nguyễn Thị L nộp tại Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả, do hành vi của chị L không đủ yếu tố cấu thành tội phạm, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đông Triều đã chuyển hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với hành vi của chị L, vì vậy cần chuyển lại cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh giải quyết theo thẩm quyền.

Đối tượng tên H2 (là người bán hóa đơn GTGT không hợp pháp của Công ty A cho Phạm Thị H1) và đối tượng tên T13 (là người bán hóa đơn GTGT không hợp pháp của Công ty V) quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch nên không có căn cứ xử lý.

Đối với chị Nguyễn Thị H3 (là người có tên và chức danh giám đốc trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty A), anh Nguyễn Văn T10 (là người có tên và chức danh đại diện doanh nghiệp - giám đốc trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty V). Tuy nhiên, kết quả xác minh chị H3 và anh T10 không tham gia thành lập công ty, không mua bán, chuyển nhượng hay tham gia sáng lập công ty, không ký kết hay mua bán hàng hoá, dịch vụ gì với Công ty H; Chị Bùi Thị T6 là kế toán của Công ty H, nhưng không được bàn bạc, không tham gia ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa, chỉ thực hiện các giao dịch

chuyển tiền theo sự chỉ đạo của Lê Thị N và không biết việc giao dịch chuyển tiền có liên quan đến việc mua bán hóa đơn nên không đề cập xử lý.

Đối với 03 Công ty, gồm: Công ty TNHH N; Công ty TNHH M và Công ty Cổ phần T14) đã mua hàng hóa và sử dụng hóa đơn GTGT của Công ty H, nhưng 03 Công ty này không biết 08 hóa đơn GTGT đầu vào của các hàng hóa này là bất hợp pháp, đồng thời 03 Công ty này đã thực hiện việc kê khai thuế đúng quy định, nên không đề cập xử lý. (Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Triều đã có văn bản thông báo cho các Cơ quan quản lý thuế của 03 công ty này biết về 08 hóa đơn GTGT bất hợp pháp mà Công ty H đã xuất bán hàng hóa cho 03 công ty này để các Cơ quan thuế liên quan xử lý, giải quyết theo thẩm quyền). Do vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Trong vụ án này, theo thông tin của Đội Thuế thành phố Đ, thì còn có một số Doanh nghiệp khác có giao dịch mua bán hàng hóa và xuất hóa đơn GTGT cho Công ty H (có cảnh báo rủi ro), nhưng kết quả xác minh các Công ty này đã ngừng hoạt động hoặc không hoạt động tại địa chỉ đăng ký; chủ sở hữu và đại diện Công ty không có mặt tại địa phương nên chưa có cơ sở xác định có hành vi mua bán hóa đơn trái phép hoặc trốn thuế, nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ xử lý sau.

Lưu kèm hồ sơ vụ án 02 tờ giấy (có nội dung chốt công nợ), cùng các hóa đơn GTGT, hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa liên quan đến việc mua bán hóa đơn và kê khai thuế của Công ty H.

Kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ vai trò, trách nhiệm của những người đứng tên giám đốc, kế toán và những người liên quan đến việc rút tiền, chuyển tiền của các công ty liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo.

[8] Về xử lý biện pháp ngăn chặn:

Đối với Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của bị cáo Lê Thị N có thời hạn đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Các bị cáo Phạm Thị H1 và Trương Thị Thu T3 do không bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn, vì vậy cần huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” và “Tạm hoãn xuất cảnh” đối với bị cáo.

[9] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

- Căn cứ điểm d khoản 1, khoản 4 Điều 200; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Lê Thị N 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) sung Ngân sách nhà nước, về tội: “Trốn thuế”.

Cấm bị cáo Lê Thị N hành nghề Giám đốc doanh nghiệp trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 điểm g khoản 2 Điều 52; Điều 17; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị H1 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) sung Ngân sách nhà nước, về tội: “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 điểm g khoản 2 Điều 52; Điều 17; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Thị Thu T3 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) sung Ngân sách nhà nước, về tội: “Mua bán trái phép hóa đơn”.

2. Về biện pháp tư pháp: căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự buộc các bị cáo phải nộp số tiền trốn thuế và tiền thu lợi bất chính cụ thể như sau:

+ Bị cáo Lê Thị N có nghĩa vụ phải nộp lại số tiền là 299.659.362đ (hai trăm chín mươi chín triệu sáu trăm năm chín nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng).

+ Bị cáo Phạm Thị H1 có nghĩa vụ phải nộp lại số tiền là 51.848.000đ (năm mươi một triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

+ Bị cáo Trương Thị Thu T3 có nghĩa vụ phải nộp lại số tiền là 75.477.000đ (bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng);

Số tiền các bị cáo phải nộp được trừ đi số tiền các bị cáo đã nộp tại cơ quan điều tra Công an thành phố Đông Triều và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Triều, cụ thể như sau:

+ Bị cáo Lê Thị N đã nộp số tiền 599.700.000đ (năm trăm chín mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) gồm: 299.700.000đ (hai trăm chín mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) đựng trong gói niêm phong ký hiệu số 01 theo biên bản giao nhận tài sản số 43/2024/BBBG - KBĐT ngày 27/11/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đông Triều và kho bạc Nhà nước Đ1 (nay là Phòng G - Kho bạc Nhà nước khu vực III) và 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0002833 ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Triều. Trả lại bị cáo Lê Thị N số tiền 40.638đ (bốn mươi nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng).

+ Bị cáo Phạm Thị H1 đã nộp số tiền 271.900.000đ (hai trăm bảy mươi một triệu chín trăm nghìn đồng) gồm: 51.900.000đ (năm mươi một triệu chín trăm nghìn đồng) đựng trong gói niêm phong ký hiệu số 01 theo biên bản giao nhận tài sản số 39/2024/BBBG - KBĐT ngày 31/10/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra C3 (nay là thành phố) Đông Triều và kho bạc Nhà nước Đ1 (nay là Phòng G - Kho bạc Nhà nước khu vực III) và 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0002832 ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Triều. Trả lại bị cáo Phạm Thị H1 số tiền 20.052.000đ (hai mươi triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng).

+ Bị cáo Trương Thị Thu T3 đã nộp số tiền 271.800.000đ (hai trăm bảy mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) gồm: 51.800.000đ (năm mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) đựng trong gói niêm phong ký hiệu số 02 theo biên bản giao nhận tài sản số 39/2024/BBBG - KBĐT ngày 31/10/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra C3 (nay là thành phố) Đông Triều và kho bạc Nhà nước Đ1 (nay là Phòng

G - Kho bạc Nhà nước khu vực III) và 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0002834 ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Triều. Bị cáo Trương Thị Thu T3 còn phải nộp lại số tiền 3.677.000đ (ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) sung ngân sách nhà nước.

+ Giao lại cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh số tiền 19.100.000đ (mười chín triệu một trăm nghìn đồng) mà chị Nguyễn Thị L đã nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đông Triều được đựng trong gói niêm phong ký hiệu số 03 theo biên bản giao nhận tài sản số 39/2024/BBBG - KBĐT ngày 31/10/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra C3 (nay là thành phố) Đông Triều và kho bạc Nhà nước Đ1 (nay là Phòng G - Kho bạc Nhà nước khu vực III), để giải quyết theo thẩm quyền.

3. *Về xử lý vật chứng*: căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu tiêu huỷ các sim điện thoại số 0903.474.578 và 0912.735.591

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax, màu xanh, đã qua sử dụng của bị cáo Lê Thị N và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus màu hồng của bị cáo Trương Thị Thu T3.

(Số vật chứng, tài sản trên có tình trạng và đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng số 70 ngày 02 tháng 4 năm 2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh).

4. *Về xử lý biện pháp ngăn chặn*: căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” số 11,12/2025/HSST - LCĐKNCT ngày 03/4/2025 và “Tạm hoãn xuất cảnh” số 47A, 47C/2024/QĐ - THXC ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Triều đối với các bị cáo Phạm Thị H1, Trương Thị Thu T3 kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. *Về án phí*: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Lê Thị N, Phạm Thị H1, Trương Thị Thu T3 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. *Về vấn đề khác*: kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ vai trò, trách nhiệm của những người đứng tên giám đốc, kế toán và những người liên quan đến việc rút tiền, chuyển tiền của các công ty liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo.

7. *Về quyền kháng cáo*: căn cứ Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan THA Công an tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố Đông Triều;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THA DS thành phố Đông Triều;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Trần Thị Như Quỳnh